

CTCP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long (HNX: TIG)

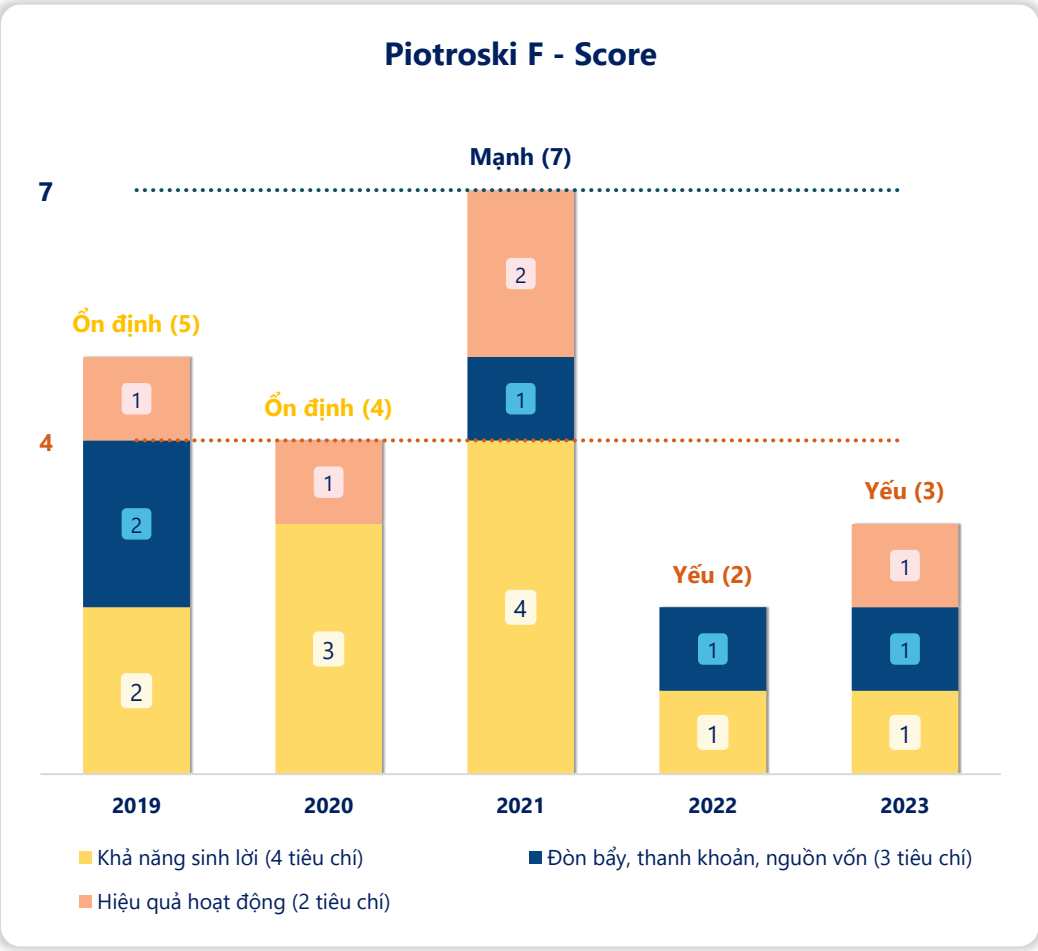
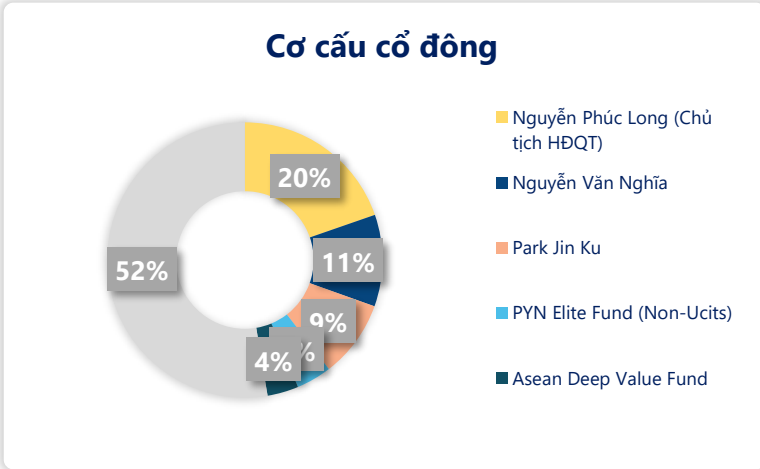
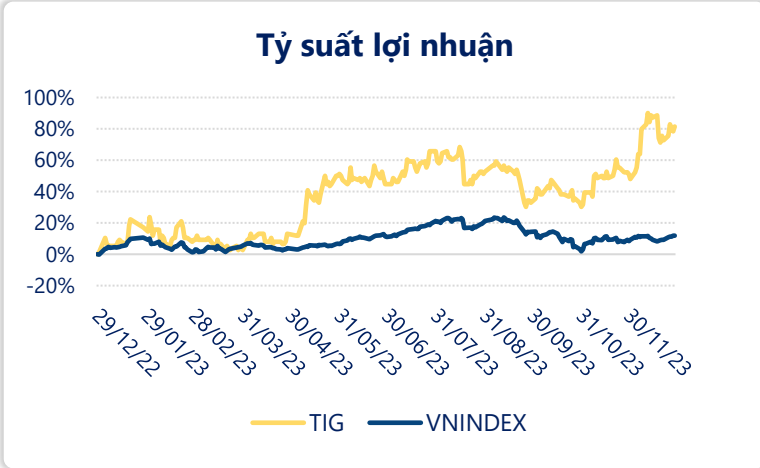
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	12,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	19.0%	31.3%	24.2%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	3/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023
1,233	YoY
tỷ VNĐ	▲ 289
	▲ 30.6%

LN sau thuế	2023
226	YoY
tỷ VNĐ	▲ 5.00
	▲ 2.3%

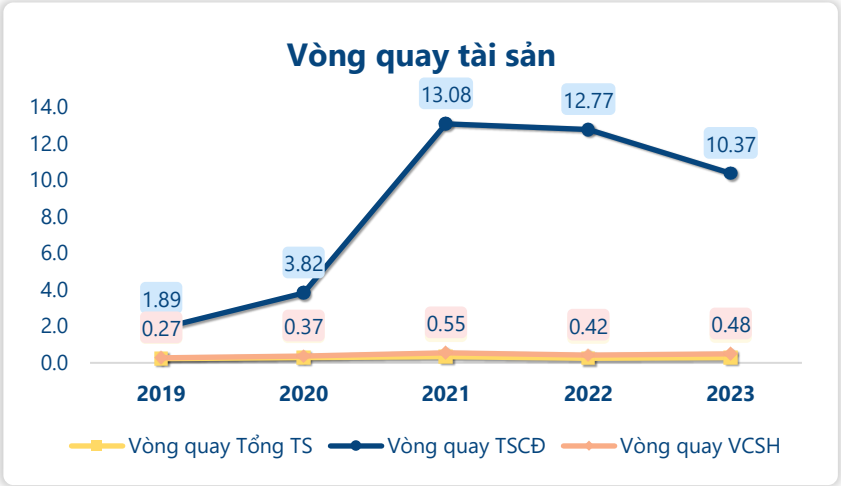
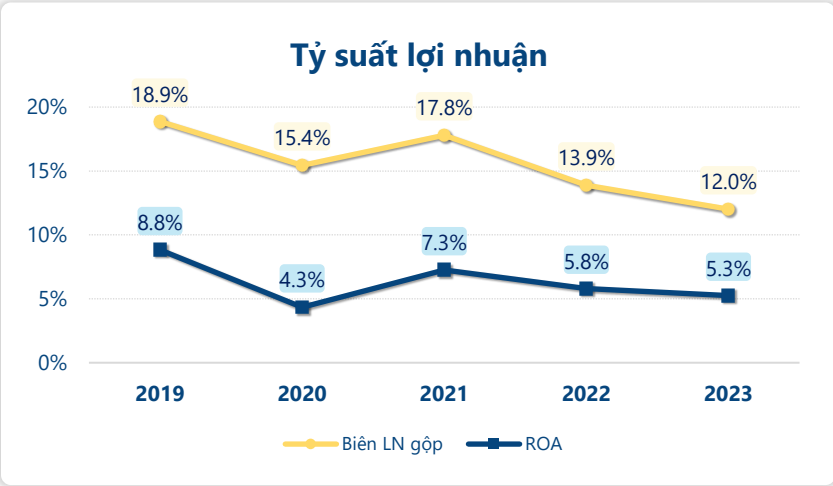
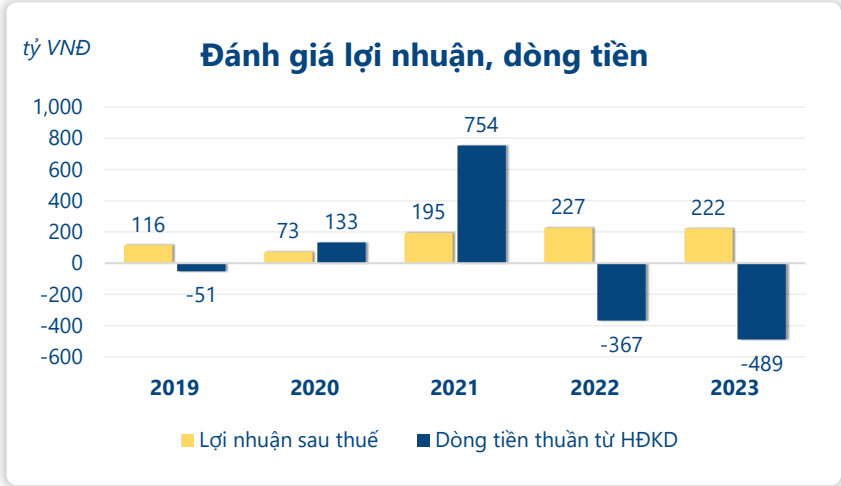


Năm **2023**, F-Score của **TIG** đạt **3/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính chưa được cải thiện nhiều vẫn đánh giá ở mức "**Yếu**".

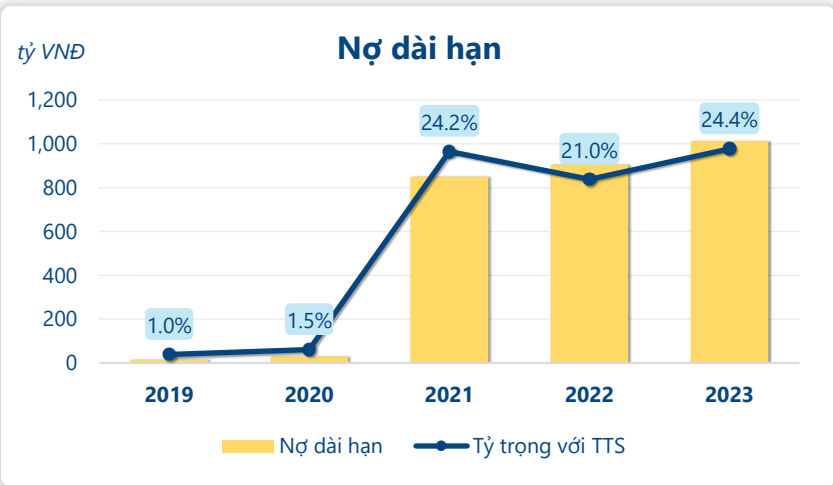
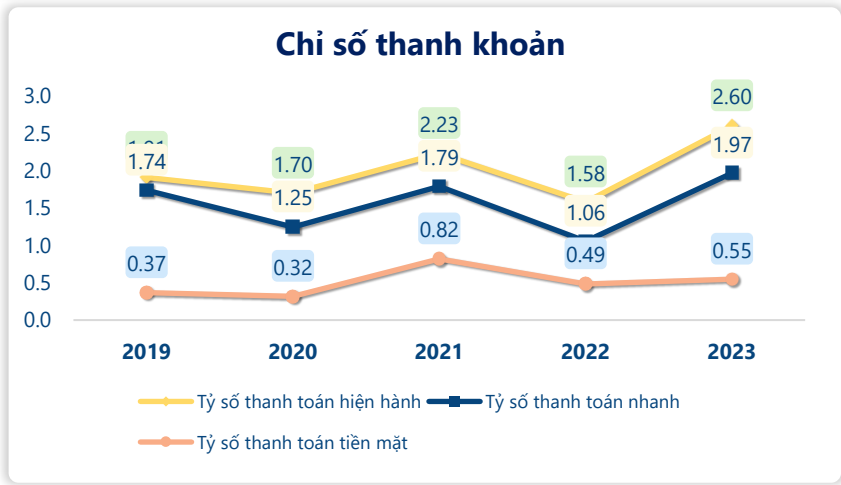
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long (HNX: TIG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TIG**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	4,175	4,316	-3.3%
Tài sản ngắn hạn	1,446	1,439	0.5%
Tiền và tương đương tiền	346	442	-21.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	170	0	
Phải thu ngắn hạn	538	514	4.6%
Hàng tồn kho	377	478	-21.2%
Tài sản ngắn hạn khác	16.2	5.16	213%
Tài sản dài hạn	2,729	2,877	-5.1%
Phải thu dài hạn	1,621	1,725	-6.1%
Tài sản cố định	163	73.8	121%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	88.8	128	-30.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	847	938	-9.7%
Tài sản dài hạn khác	10.3	11.6	-10.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,595	1,815	-12.1%
Nợ ngắn hạn	699	910	-23.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	37.7	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	68.3	112	-38.7%
Nợ dài hạn	896	905	-1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	539	200	170%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,580	2,500	3.2%
Vốn chủ sở hữu	2,580	2,500	3.2%
Vốn điều lệ	1,936	1,760	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	304	471	906	944	1,233
Giá vốn hàng bán	246	399	745	813	1,085
Lợi nhuận gộp	57.3	72.8	161	131	148
Doanh thu HĐTC	102	60.0	179	195	178
Chi phí TC	3.97	3.28	7.01	7.98	3.94
Chi phí lãi vay	3.97	3.25	7.01	7.98	3.98
LN trong công ty LKLD	4.17	4.95	-19.3	0.74	2.71
Chi phí bán hàng	0.28	13.7	30.5	24.6	11.4
Chi phí QLDN	12.6	12.2	20.2	17.8	25.5
LN thuần từ HĐKD	146	109	264	277	288
Lợi nhuận khác	-1.05	-2.35	-1.85	-0.82	-3.68
LN trước thuế	145	106	262	276	284
Lợi nhuận sau thuế	116	87.5	206	221	226
LNST của CĐ cty mẹ	116	72.8	195	227	222

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-50.7	133	754	-367	-489
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.14	-51.8	-794	408	-40.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	97.7	-12.7	414	-140	386
Tiền đầu kỳ	59.1	98.0	167	540	442
Lưu chuyển tiền thuần	38.9	68.9	373	-98.5	-143
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	98.0	167	540	442	299